

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2023 (lần 3)

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Hướng dẫn số 11/HD-VKSTC ngày 18/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 03/01/2023 về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 134/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Quyết định số 99/QĐ-VKSTC ngày 27/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 (đợt 3) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai điều chỉnh số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (lần 3) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, kế toán Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *M*

- VKSND tối cao (b/cáo);
- Đơn vị sử dụng NS (t/hiện);
- Lưu: VT, TV.

VIỆN TRƯỞNG  
  
*Trần Hoài Nam*  
TRẦN HOÀI NAM



**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH GIẢM  
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 109/QĐ-VKS ngày 11/11/2023 của Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số điều chỉnh	Số điều chỉnh giảm	Số chưa phân bổ
<b>A</b>	<b>Dự toán thu</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng số thu</b>			
1	Thu phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)			
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)			
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)			
<b>II</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>			
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)			
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)			
<b>III</b>	<b>Số được để lại chi theo chế độ</b>			
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)			
3	Thu viện trợ			
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)			
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi đầu tư)</b>	<b>124.100.000</b>	<b>124.100.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Loại 340, khoản 341</b>	<b>124.100.000</b>	<b>124.100.000</b>	
<b>A</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	<b>124.100.000</b>	<b>124.100.000</b>	
1	VP Viện tỉnh		124.100.000	
<b>II</b>	<b>Loại 70, khoản 085</b>		0	
	Đào tạo lại cán bộ		0	
1	VP Viện tỉnh		0	
<b>C</b>	<b>Dự toán chi nguồn khác (UBND hỗ trợ)</b>			
<b>I</b>	<b>Chi thanh toán cá nhân</b>			
<b>II</b>	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>			
<b>III</b>	<b>Chi mua sắm, sửa chữa</b>			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>124.100.000</b>	<b>124.100.000</b>	

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH GIẢM  
 CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 109/QĐ-VKS ngày 14/11/2023 của Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số điều chỉnh	Số điều chỉnh giảm	Số chưa phân bổ
<b>A</b>	<b>Dự toán thu</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng số thu</b>			
1	Thu phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)			
4	Thu sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
<b>II</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>			
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
<b>III</b>	<b>Số được để lại chi theo chế độ</b>			
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Thu viện trợ			
4	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi đầu tư)</b>	<b>315.700.000</b>	<b>315.700.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Loại 340, khoản 341</b>	<b>315.700.000</b>	<b>315.700.000</b>	
<b>A</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>	<b>305.200.000</b>	<b>305.200.000</b>	
1	VP Viện tỉnh		124.100.000	
2	VKS Hiệp Đức		10.300.000	
3	VKS Tiên Phước		21.400.000	
4	VKS Nam Giang		84.200.000	
5	VKS Duy Xuyên		12.000.000	
6	VKS Điện Bàn		8.000.000	
7	VKS Đại Lộc		45.200.000	
<b>B</b>	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	<b>10.500.000</b>	<b>10.500.000</b>	
1	VKS Tây Giang		3.500.000	
2	VKS Phước Sơn		3.500.000	
3	VKS Đông Giang		3.500.000	
<b>II</b>	<b>Loại 70, khoản 085</b>			<b>0</b>



STT	Chỉ tiêu	Tổng số điều chỉnh	Số điều chỉnh giảm	Số chưa phân bổ
1	Đào tạo lại cán bộ		0	
	VP Viện tỉnh		0	
<b>C</b>	<b>Dự toán chi nguồn khác (UBND hỗ trợ)</b>			
<b>I</b>	<b>Chi thanh toán cá nhân</b>			
<b>II</b>	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>			
<b>III</b>	<b>Chi mua sắm, sửa chữa</b>			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>315.700.000</b>	<b>315.700.000</b>	

